



guǎn dào

管道

Noun · tubing

Example Sentences

zhè tiáo guǎn dào shū sòng tiān rán qì
这条管道输送天然气。

This pipeline transports natural gas.

gōng rén zhèng zài ān zhuāng xīn de gōng shuǐ guǎn dào
工人正在安装新的供水管道。

The workers are installing new water supply tubing.

guǎn dào hé sāi dǎo zhì shuǐ liú bù chàng
管道堵塞导致水流不畅。

Pipe blockage caused poor water flow.

Trace each character, then write the word on your own.

管	管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管					

道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道							